



zǎo zǎo

早早

adverb · very early

Example Sentences

Tā zǎo zǎo qǐ chuáng qù pǎo bù.
他早早起 床 去跑步。

He got up very early to go running.

Wèi le gǎn shàng huǒ chē wǒ men zǎo zǎo chū fā le.
为了赶 上 火车，我们 早早出发了。

To catch the train, we set off very early.

Tā zǎo zǎo wán chéng le zuò yè rán hòu qù kàn diàn yǐng.
她早早完 成 了作业，然后去看电 影。

She finished her homework very early and then went to see a movie.

Trace each character, then write the word on your own.

早	早	早	早	早	早	早	早	早		
早	早	早	早	早	早	早	早	早		